

**QUY ĐỊNH**

**Một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ  
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2868 /QĐ-UBND ngày 10 /9/2019 của UBND tỉnh)*

**Phần I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh.**

Quy định này hướng dẫn cụ thể về điều kiện, thủ tục, trình tự, trách nhiệm của cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân trong việc hỗ trợ phát triển hoạt động Khoa học và Công nghệ (KH&CN) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động Khoa học và Công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025 (sau đây gọi là Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND).

**2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và thực hiện một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động KH&CN theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc đối tượng áp dụng của quy định này.

**Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ**

1. Việc hỗ trợ theo quy định này đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, bình đẳng.

2. Chỉ hỗ trợ đối với các nội dung chưa nhận hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác của Nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân nhận hỗ trợ phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước, không vi phạm pháp luật và đang hoạt động đúng ngành nghề đã đăng ký sản xuất, kinh doanh (theo cam kết của đơn vị); chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực đối với các tài liệu liên quan cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước, cũng như các nội dung đã cam kết bằng văn bản trong quá trình tổ chức thực hiện quy định này.

**Phần II**  
**HỖ TRỢ CHUYỂN GIAO, ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ**  
**CÔNG NGHỆ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**NÔNG THÔN MIỀN NÚI VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM**

**Chương I**

**HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN “CHUYỂN GIAO, ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA**  
**HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**NÔNG THÔN MIỀN NÚI VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI”**

**Điều 3. Đối tượng hỗ trợ**

Áp dụng theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm a Khoản 4, Điều 3 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể:

Các tổ chức chủ trì thực hiện dự án được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, được UBND huyện, thị xã, thành phố đề nghị hỗ trợ bằng văn bản, bao gồm:

- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố.
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố.
- Các doanh nghiệp, Hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, có trụ sở chính trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện dự án.

**Điều 4. Điều kiện hỗ trợ và thời gian thực hiện**

1. Dự án được xem xét hỗ trợ phải được UBND huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là huyện) đề xuất đặt hàng thực hiện bằng văn bản và được Hội đồng KH&CN cấp tỉnh tư vấn xét giao trực tiếp dự án thống nhất đề nghị triển khai thực hiện.

2. Tổ chức chủ trì dự án: ngoài các quy định tại Điều 3 Quy định này, còn phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Có cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo thực hiện dự án; có năng lực huy động nguồn kinh phí ngoài ngân sách và các nguồn lực khác thực hiện dự án;
- b) Trực tiếp thực hiện dự án, tiếp thu và thụ hưởng kết quả của dự án;
- c) Có năng lực tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa hoặc tổ chức sản xuất hàng hóa tạo sinh kế cho người dân tại vùng thực hiện dự án;
- d) Có trụ sở chính tại các huyện triển khai dự án, trường hợp đặc biệt do UBND tỉnh Quảng Nam xem xét, chấp thuận;
- e) Không thuộc trường hợp không đủ điều kiện tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Điều 7 của Quy định quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam có sử dụng ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày

24/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam (sau đây gọi tắt là Quy định số 12).

3. Chủ nhiệm dự án cần đáp ứng các yêu cầu sau

a) Là người lao động thuộc tổ chức chủ trì dự án, có trình độ từ đại học trở lên và có chuyên môn phù hợp hoặc có trình độ từ đại học trở lên và đang hoạt động trong cùng lĩnh vực KH&CN với dự án. Đảm bảo đủ thời gian để trực tiếp chủ trì thực hiện dự án;

b) Không thuộc trường hợp không đủ điều kiện tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Điều 7 của Quy định số 12.

4. Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ cần đáp ứng yêu cầu sau:

a) Là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Có đủ lực lượng cán bộ khoa học làm chủ công nghệ được ứng dụng, có khả năng chuyên giao công nghệ;

c) Là chủ sở hữu công nghệ hoặc có quyền chuyển giao công nghệ hợp pháp hoặc là tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được đánh giá, nghiệm thu từ cấp cơ sở trở lên.

5. Công nghệ lựa chọn để ứng dụng chuyển giao đáp ứng các yêu cầu sau:

- Hướng vào giải quyết những vấn đề phát sinh trong phát triển kinh tế - xã hội tại nơi thực hiện dự án, bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường sinh thái; phù hợp với nhu cầu phát triển và điều kiện thực tế của địa phương;

- Có tính mới, tiên tiến, hiệu quả hơn công nghệ đang áp dụng tại địa phương triển khai dự án hoặc công nghệ được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh của tỉnh nhưng chưa có dự án ứng dụng, chuyển giao nhân rộng;

- Đã có quy trình kỹ thuật ổn định, phù hợp với khả năng tiếp thu của các tổ chức và người dân nơi thực hiện dự án;

- Được công nhận là tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên; hoặc được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam cho phép ứng dụng chuyển giao.

6. Thời gian thực hiện: Thời gian thực hiện dự án tối đa là 36 tháng, được gia hạn không quá 12 tháng.

**Điều 5. Nội dung và mức hỗ trợ**

Các dự án nhằm hướng đến hỗ trợ xây dựng mô hình chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ KH&CN phù hợp với điều kiện thực tế, trình độ phát triển của từng địa phương trong tỉnh; xây dựng mô hình chuyển giao, ứng dụng đồng bộ các tiến bộ KH&CN, tổ chức quản lý, phát triển thị trường theo chuỗi giá trị hàng hóa có sự tham gia, liên kết giữa nhà khoa học, doanh nghiệp và người dân trong đó doanh nghiệp là nòng cốt.

Ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện các dự án trên địa bàn các huyện như sau:

- Tối đa 90% tổng kinh phí thực hiện đối với các dự án thực hiện trên địa bàn các huyện có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (được phê duyệt danh sách theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/1 dự án.

- Tối đa 70% tổng kinh phí thực hiện đối với các dự án thực hiện trên địa bàn các huyện chưa tự cân đối thu - chi ngân sách (trừ các huyện theo quy định trên), nhưng không quá 1,2 tỷ đồng /1 dự án.

- Tối đa 50% tổng kinh phí thực hiện đối với các dự án thực hiện trên các địa bàn các huyện tự cân đối thu - chi ngân sách, nhưng không quá 1 tỷ đồng/1 dự án.

- Phần kinh phí còn lại để thực hiện xây dựng các dự án, do các huyện bố trí kinh phí đối ứng từ nguồn ngân sách huyện; kinh phí của các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện dự án; kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

## **Điều 6. Đề xuất, xét giao trực tiếp dự án**

1. Tổ chức chủ trì xây dựng đề xuất thực hiện dự án gửi UBND huyện. Hồ sơ gồm:

- Thuyết minh dự án (*Phụ lục 1, Mẫu 1-TMDA*);

- Tóm tắt hoạt động khoa học của tổ chức chủ trì (*Phụ lục 1, Mẫu 2-HĐTCCT*);

- Lý lịch khoa học của chủ nhiệm dự án (*Phụ lục 1, Mẫu 3-LLKHCNDA*);

- Tóm tắt hoạt động khoa học của tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ (*Phụ lục 1, Mẫu 4-HĐTCHTCN*);

- Tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của công nghệ dự kiến chuyển giao theo quy định tại Khoản 5, Điều 4 Quy định này.

Căn cứ đề xuất thực hiện dự án của tổ chức chủ trì và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, UBND cấp huyện đề xuất đặt hàng dự án gửi về Sở Khoa học và Công nghệ. Hồ sơ đề xuất đặt hàng dự án gồm có:

a) Văn bản đề xuất đặt hàng dự án của UBND cấp huyện có cam kết đối ứng kinh phí thực hiện dự án (*Phụ lục 1, Mẫu 5-ĐXDHDA*);

b) Hồ sơ dự án do tổ chức chủ trì xây dựng (theo quy định tại Khoản 1 Điều này).

Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng tham mưu UBND cấp huyện văn bản đề xuất đặt hàng dự án.

Số lượng hồ sơ gửi về Sở Khoa học và Công nghệ: 01 bản chính và 9 bản photocopy.

2. Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội đồng KH&CN để tư vấn xét hồ sơ giao trực tiếp thực hiện dự án.

Yêu cầu của Hội đồng KH&CN tư vấn xét hồ sơ giao trực tiếp dự án và

việc tổ chức phiên họp của Hội đồng tư vấn theo Điều 24, Điều 25 của Quy định số 12.

Việc đánh giá hồ sơ giao trực tiếp thực hiện dự án thực hiện theo *Phụ lục 2* kèm theo quy định này, biểu mẫu do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ ban hành. Hồ sơ dự án được Hội đồng tư vấn chọn đề nghị thực hiện là hồ sơ có điểm trung bình về kết quả đánh giá đạt từ 70 điểm trở lên.

Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng KH&CN tư vấn xét hồ sơ giao trực tiếp thực hiện dự án, Sở Khoa học và công nghệ tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án được hỗ trợ thực hiện.

Trên cơ sở Quyết định phê duyệt danh mục dự án được hỗ trợ thực hiện của UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí thực hiện dự án.

3. Việc xây dựng dự toán, tổ chức thẩm định kinh phí thực hiện dự án được thực hiện theo Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (sau đây gọi tắt là Quy định số 07) và Điều 29, Điều 30 của Quy định số 12.

4. Trên cơ sở Quyết định phê duyệt kinh phí thực hiện dự án của UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt thuyết minh dự án, ký hợp đồng thực hiện dự án với tổ chức chủ trì dự án.

Trên cơ sở hợp đồng thực hiện dự án, tổ chức chủ trì dự án ký hợp đồng hỗ trợ ứng dụng công nghệ với tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ của dự án.

### **Điều 7. Kiểm tra, điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án**

Việc kiểm tra, điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án thực hiện theo Điều 33, Điều 45 của Quy định số 12.

### **Điều 8. Đánh giá nghiệm thu, công nhận kết quả thực hiện dự án**

#### **1. Nghiệm thu mô hình**

Trước thời gian kết thúc thực hiện từng mô hình 30 ngày, tổ chức chủ trì thực hiện nghiệm thu mô hình.

Hồ sơ nghiệm thu mô hình bao gồm:

- Báo cáo kết quả thực hiện mô hình. Báo cáo kết quả triển khai thực hiện mô hình phải thể hiện được các nội dung sau: Kết quả đạt được so với nội dung, quy mô của các mô hình đã được phê duyệt trong thuyết minh dự án; phương pháp tổ chức, quản lý, chỉ đạo thực hiện mô hình; khả năng duy trì, phát triển và nhân rộng của mô hình được thực hiện tại địa bàn triển khai xây dựng mô hình;

- Quy trình kỹ thuật ứng dụng của dự án;

- Các tài liệu có liên quan đến việc triển khai thực hiện mô hình.

Tổ chức chủ trì thành lập Tổ nghiệm thu mô hình. Mời đại diện UBND huyện (Phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,...) tham dự.

Kết quả nghiệm thu mô hình của dự án được lập thành biên bản.

## 2. Đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thực hiện dự án hoặc thời gian được gia hạn thực hiện dự án, chủ nhiệm dự án, tổ chức chủ trì nộp hồ sơ về Sở Khoa học và Công nghệ để đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh.

- Hồ sơ đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh gồm có:

+ Công văn đề nghị đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh của tổ chức chủ trì;

+ Báo cáo tổng kết dự án;

+ Báo cáo kết quả thực hiện các mô hình;

+ Biên bản nghiệm thu mô hình của dự án;

+ Các quy trình kỹ thuật ứng dụng của dự án tại địa phương;

+ Thuyết minh và hợp đồng thực hiện dự án (bản photocopy);

+ Báo cáo tình hình thực hiện kinh phí;

- Số lượng: 01 bản chính và 9 bản photocopy.

b) Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức họp Hội đồng KH&CN tư vấn đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh dự án. Hội đồng có từ 07 đến 09 thành viên bao gồm chủ tịch, phó chủ tịch, 02 ủy viên phản biện, ủy viên thư ký khoa học và các ủy viên khác. Trong trường hợp cần thiết Sở KH&CN có thể thành lập tổ chuyên gia từ 03 đến 05 thành viên để đánh giá kết quả dự án trước khi họp Hội đồng KH&CN tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức. Chủ nhiệm dự án, cá nhân thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ không được tham gia Hội đồng và Tổ chuyên gia.

Đại diện UBND huyện nơi thực hiện dự án được mời tham dự phiên họp của Hội đồng.

c) Hội đồng làm việc theo phương thức, trình tự quy định tại Phụ lục 5 của Quy định số 12.

- Thành viên Hội đồng đánh giá chung dự án ở 4 mức: Xuất sắc, Khá, Đạt và không đạt.

- Kết quả đánh giá nghiệm thu dự án được xếp loại theo 4 mức: Xuất sắc, Khá, Đạt, Không đạt.

- Từ 90 điểm đến 100 điểm: Xuất sắc.

- Từ 75 điểm đến dưới 90 điểm: Khá.

- Từ 60 điểm đến dưới 75 điểm: Đạt.

- Dưới 60 điểm: Không đạt.

- Tiêu chí đánh giá xếp loại kết quả thực hiện dự án theo *Phụ lục 3* kèm theo Quy định này, biểu mẫu do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ ban hành.

### 3. Xử lý kết quả đánh giá nghiệm thu

a) Đối với những dự án được đánh giá nghiệm thu ở mức “Không đạt”: Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm xem xét, xác định những nội dung, công việc đã thực hiện được theo đúng hợp đồng làm căn cứ để Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, xử lý theo quy định hiện hành về quản lý nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước.

b) Đối với những dự án được đánh giá ở mức “Đạt” trở lên: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng kết thúc phiên họp, Chủ nhiệm dự án và Tổ chức chủ trì dự án có trách nhiệm phối hợp với tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ bổ sung hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu xác nhận về việc hoàn thiện hồ sơ của chủ nhiệm dự án và tổ chức chủ trì.

c) Công nhận kết quả thực hiện dự án: Việc công nhận kết quả thực hiện dự án được thực hiện theo Điều 46 Quy định số 12.

### **Điều 9. Thanh lý hợp đồng, xử lý tài sản, sản phẩm của dự án**

1. Việc thanh lý hợp đồng thực hiện theo Điều 44 Quy định số 12.

2. Xử lý tài sản, sản phẩm của dự án theo quy định hiện hành về việc quản lý nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước.

### **Điều 10. Lưu giữ kết quả thực hiện và công bố thông tin.**

Tổ chức chủ trì thực hiện việc đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành về quản lý nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước.

## **Chương II**

## **HỖ TRỢ XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KẾT QUẢ DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI, NÔNG THÔN MỚI CỦA TRUNG ƯƠNG**

### **Điều 11. Đối tượng hỗ trợ**

Áp dụng theo Khoản 1, Khoản 3, Điểm b Khoản 4, Điều 3 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể:

Các tổ chức chủ trì thực hiện xây dựng mô hình ứng dụng kết quả Dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi, Nông thôn mới của Trung ương được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, được UBND huyện, thị xã, thành phố đề nghị hỗ trợ bằng văn bản, bao gồm:

- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các doanh nghiệp, Hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, có trụ sở chính trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố triển khai thực

hiện dự án.

### **Điều 12. Điều kiện hỗ trợ**

Xây dựng mô hình ứng dụng kết quả dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi, Nông thôn mới của Trung ương được hỗ trợ phải đảm bảo các điều kiện như sau:

- Được UBND huyện, thị xã, thành phố đề xuất đặt hàng thực hiện bằng văn bản;

- Quy trình kỹ thuật áp dụng xây dựng mô hình là quy trình kỹ thuật từ kết quả của dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi, Nông thôn mới của Trung ương; phù hợp với nhu cầu phát triển, điều kiện thực tế, hướng vào giải quyết những vấn đề phát sinh trong sản xuất của địa phương.

### **Điều 13. Nội dung và mức hỗ trợ**

Việc xây dựng mô hình ứng dụng kết quả dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi, Nông thôn mới của Trung ương được tổ chức thực hiện dưới hình thức Phương án xây dựng mô hình ứng dụng kết quả dự án (sau đây gọi tắt là Phương án xây dựng mô hình ứng dụng) do tổ chức chủ trì xây dựng.

Phương án xây dựng mô hình ứng dụng có 01 hoặc nhiều mô hình, tối đa không quá 2 mô hình cho 1 quy trình. Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Tài chính tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh bố trí kinh phí triển khai các Phương án xây dựng mô hình ứng dụng.

Ngân sách tỉnh hỗ trợ Phương án xây dựng mô hình ứng dụng như sau:

- Tối đa 90% tổng kinh phí thực hiện các mô hình trên địa bàn các huyện có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (được phê duyệt danh sách theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), nhưng không quá 180 triệu đồng/ mô hình;

- Tối đa 70% tổng kinh phí thực hiện xây dựng các mô hình trên địa bàn các huyện chưa tự cân đối thu - chi ngân sách (trừ các địa phương theo quy định trên), nhưng không quá 140 triệu đồng/ mô hình;

- Tối đa 50% tổng kinh phí thực hiện đối với các mô hình trên các địa bàn các huyện tự cân đối thu - chi ngân sách, nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình;

- Phần kinh phí còn lại để thực hiện Phương án xây dựng các mô hình ứng dụng do huyện bố trí kinh phí đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương; kinh phí của các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện mô hình; kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

### **Điều 14. Đề xuất Phương án xây dựng mô hình ứng dụng**

1. Sau khi dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi, Nông thôn mới của Trung ương được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu chính thức, tổ chức chủ trì đề xuất Phương án xây dựng các mô hình ứng dụng gửi UBND huyện. Hồ sơ đề xuất bao gồm:

a) Phương án xây dựng mô hình ứng dụng (*theo mẫu tại Phụ lục 4*);



b) Quyết định thành lập, Biên bản họp Hội đồng KH&CN đánh giá nghiệm thu dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi, Nông thôn mới của Trung ương.

2. Trên cơ sở đề xuất Phương án xây dựng các mô hình ứng dụng của tổ chức chủ trì, nhu cầu thực tế của địa phương, UBND cấp huyện đề xuất đặt hàng Phương án xây dựng mô hình ứng dụng gửi Sở Khoa học và Công nghệ. Hồ sơ đề xuất đặt hàng của UBND cấp huyện gửi Sở Khoa học và Công nghệ bao gồm:

a) Văn bản đề xuất đặt hàng thực hiện Phương án xây dựng mô hình ứng dụng có cam kết bố trí kinh phí đối ứng;

b) Hồ sơ Phương án do tổ chức chủ trì xây dựng.

Phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng tham mưu UBND cấp huyện đề xuất đặt hàng Phương án xây dựng mô hình ứng dụng.

3. Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Tổ chuyên gia để thẩm định nội dung, kinh phí và phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện Phương án.

#### **Điều 15. Kinh phí thực hiện Phương án xây dựng mô hình ứng dụng**

1. Việc xây dựng dự toán được thực hiện theo Quy định số 07.

2. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh thực hiện Phương án xây dựng mô hình ứng dụng cho các nội dung sau:

a) Tập huấn kỹ thuật.

b) Vật tư, nguyên, nhiên vật liệu.

c) Máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp xây dựng mô hình của Phương án.

d) Công lao động bao gồm: công lao động của cán bộ hỗ trợ kỹ thuật, công lao động phổ thông.

e) Sửa chữa nhỏ.

f) Chi khác: Hội thảo, hội nghị, in ấn, văn phòng phẩm, công tác phí, chi phí kiểm tra, nghiệm thu mô hình, nghiệm thu cấp huyện.

#### **Điều 16. Ký hợp đồng, kiểm tra, điều chỉnh, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng thực hiện Phương án xây dựng mô hình ứng dụng**

1. Trên cơ sở quyết định phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện Phương án của UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt Phương án, ký kết hợp đồng và tổ chức quản lý việc thực hiện.

2. Kiểm tra, điều chỉnh trong quá trình thực hiện Phương án.

Trình tự, thủ tục tổ chức việc kiểm tra, điều chỉnh trong quá trình thực hiện Phương án xây dựng mô hình ứng dụng thực hiện theo Điều 33, Điều 45 của Quy định số 12.

3. Nghiệm thu đánh giá kết quả thực hiện Phương án xây dựng mô hình

ứng dụng.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc Hợp đồng, tổ chức chủ trì nộp hồ sơ về Sở Khoa học và Công nghệ để nghiệm thu Phương án, hồ sơ nghiệm thu cấp tỉnh gồm có:

+ Công văn đề nghị nghiệm thu cấp tỉnh của tổ chức chủ trì;  
+ Báo cáo tổng kết kết quả thực hiện Phương án xây dựng mô hình;  
+ Phương án và hợp đồng thực hiện Phương án xây dựng mô hình (bản photocopy);

+ Báo cáo tình hình thực hiện kinh phí;

+ Các hồ sơ có liên quan thực hiện Phương án (nếu có);

- Số lượng: 01 bản chính và 9 bản photocopy;

- Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Tổ chuyên gia để nghiệm thu kết quả thực hiện Phương án xây dựng mô hình ứng dụng.

- Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành thanh lý hợp đồng thực hiện Phương án xây dựng mô hình ứng dụng.

### **Điều 17. Xử lý tài sản, sản phẩm của Phương án xây dựng mô hình ứng dụng**

Tài sản, sản phẩm hình thành từ việc thực hiện Phương án xây dựng mô hình ứng dụng được giao cho tổ chức chủ trì, hộ dân tham gia mô hình của Phương án thụ hưởng.

## **Phần III**

### **HỖ TRỢ XÁC LẬP, PHÁT TRIỂN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP CHO CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

#### **Điều 18. Đối tượng hỗ trợ, lĩnh vực hỗ trợ**

##### **1. Đối tượng hỗ trợ**

Các tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là cơ sở) có hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ và có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh.

##### **2. Lĩnh vực hỗ trợ**

a) Đăng ký nhãn hiệu, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, giải pháp hữu ích, sáng chế.

b) Xây dựng mô hình quản lý tài sản trí tuệ doanh nghiệp.

c) Xây dựng mô hình kiểm soát, truy xuất nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận.

#### **Điều 19. Điều kiện hỗ trợ**

Áp dụng theo Khoản 2, Điều 4 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

1. Đối với nhãn hiệu, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích: Cơ sở đã có văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Đối với xây dựng mô hình quản lý tài sản trí tuệ doanh nghiệp: Cơ sở đã xây dựng, áp dụng mô hình quản lý tài sản trí tuệ có hiệu quả, được Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định, nghiệm thu.

3. Đối với xây dựng mô hình kiểm soát, truy xuất nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận: Cơ sở đã xây dựng, áp dụng và gắn tem truy xuất nguồn gốc lên sản phẩm đảm bảo tính xác thực, được Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định nghiệm thu.

### **Điều 20. Nội dung và mức hỗ trợ**

Áp dụng theo Khoản 3, Điều 4 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

1. Đăng ký nhãn hiệu: Tối đa 5 triệu đồng/nhãn hiệu và không quá 5 nhãn hiệu/cơ sở.

2. Đăng ký nhãn hiệu tập thể: Tối đa 10 triệu đồng/nhãn hiệu và không quá 5 nhãn hiệu/cơ sở.

3. Đăng ký nhãn hiệu chứng nhận: Tối đa 20 triệu đồng /nhãn hiệu và không quá 5 nhãn hiệu/cơ sở.

4. Đăng ký kiểu dáng công nghiệp: Tối đa 10 triệu đồng/kiểu dáng và không quá 5 kiểu dáng công nghiệp/năm/cơ sở.

5. Đăng ký giải pháp hữu ích: Tối đa 15 triệu đồng/giải pháp.

6. Đăng ký sáng chế: Tối đa 20 triệu đồng/sáng chế.

7. Xây dựng mô hình quản lý tài sản trí tuệ doanh nghiệp: Tối đa 30 triệu đồng/mô hình.

8. Xây dựng mô hình kiểm soát, truy xuất nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận: Tối đa 30 triệu đồng/mô hình.

### **Điều 21. Hồ sơ đề nghị và quy trình hỗ trợ**

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

a) Đơn đề nghị hỗ trợ của cơ sở (*theo mẫu tại Phụ lục 5*);

b) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với các tổ chức;

c) Đối với các nội dung hỗ trợ thuộc Điểm a, Khoản 2, Điều 18 Quy định này: Bản sao có chứng thực Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ do cơ quan có thẩm quyền cấp.

d) Đối với các nội dung hỗ trợ thuộc Điểm b và Điểm c, Khoản 2, Điều 18 Quy định này:

- Thuyết minh mô hình quản lý tài sản trí tuệ doanh nghiệp hoặc mô hình kiểm soát, truy xuất nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận;

- Báo cáo đánh giá kết quả, hiệu quả triển khai thực hiện mô hình.

2. Quy trình xét hỗ trợ.

a) Cơ sở nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ được quy định tại Khoản 1 Điều này về Sở Khoa học và Công nghệ;

b) Hàng quý, Sở Khoa học và Công nghệ lập Tổ thẩm định các hồ sơ xét hỗ trợ

Thành phần Tổ thẩm định do Sở Khoa học và Công nghệ quyết định với thành phần, số lượng phù hợp với từng nội dung hỗ trợ. Tổ thẩm định có nhiệm vụ thẩm định Hồ sơ đề nghị hỗ trợ; thống nhất nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ. Trong trường hợp cần thiết, tổ chức kiểm tra thực tế đối với các nội dung đề nghị hỗ trợ;

c) Trên cơ sở kết quả làm việc của Tổ thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí hỗ trợ;

d) Căn cứ Quyết định phân bổ kinh phí của UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ triển khai hỗ trợ theo quy định.

#### **Phần IV**

### **HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG CHO CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

#### **Điều 22. Đối tượng hỗ trợ**

Cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

#### **Điều 23. Điều kiện hỗ trợ**

Áp dụng theo Khoản 2, Điều 5 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

1. Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến: Cơ sở đã xây dựng, áp dụng và đã được cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng (Giấy chứng nhận được cấp bởi Tổ chức chứng nhận hoạt động theo Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp).

2. Đánh giá hợp chuẩn, hợp quy: Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận Hợp chuẩn, hợp quy (Giấy chứng nhận được cấp bởi Tổ chức chứng nhận hoạt động theo Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp)

3. Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở: Tiêu chuẩn cơ sở được chính tổ chức, cá nhân công bố phù hợp với quy định pháp luật hiện hành (đối với sản phẩm, dịch

vụ chưa có quy chuẩn kỹ thuật tương ứng).

4. Áp dụng công cụ nâng cao năng suất chất lượng: Cơ sở đã áp dụng công cụ nâng cao năng suất chất lượng và có Giấy chứng nhận do tổ chức có chức năng chứng nhận cấp

5. Giải thưởng chất lượng: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tặng giải thưởng chất lượng quốc gia.

#### **Điều 24. Nội dung và mức hỗ trợ**

Áp dụng theo Khoản 3, Điều 5 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

1. Xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến: Tối đa 50 triệu đồng/01 hệ thống và không quá 03 hệ thống/cơ sở.

2. Áp dụng các công cụ cải tiến nâng cao năng suất chất lượng: Tối đa 40 triệu đồng/công cụ và không quá 03 công cụ/cơ sở.

3. Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở: Tối đa 10 triệu đồng/tiêu chuẩn và không quá 05 tiêu chuẩn/cơ sở.

4. Đánh giá hợp chuẩn, hợp quy: Tối đa 15 triệu đồng/sản phẩm và không quá 08 sản phẩm/cơ sở.

5. Các cơ sở tham gia và đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia, quốc tế

a) Giải vàng Giải thưởng Chất lượng quốc gia: 20 triệu đồng;

b) Giải thưởng Chất lượng quốc gia: 15 triệu đồng;

c) Giải thưởng Chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương: 30 triệu đồng.

#### **Điều 25. Hồ sơ đề nghị và quy trình hỗ trợ**

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu tại Phụ lục 5);

b) Các hồ sơ có liên quan và bằng chứng (bản sao có chứng thực) về kết quả thực hiện các nội dung đã đăng ký (theo Điều 23 Quy định này);

c) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với các tổ chức.

2. Quy trình xét hỗ trợ

Thực hiện như quy định tại Khoản 2, Điều 21 Quy định này.

**Phần V**  
**HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ,  
ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ, THƯƠNG MẠI HÓA KẾT QUẢ  
NGHIÊN CỨU TẠO RA SẢN PHẨM MỚI**

**Chương I**  
**HỖ TRỢ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

**Điều 26. Đối tượng hỗ trợ**

Cơ sở nhận chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

**Điều 27. Điều kiện hỗ trợ**

1. Áp dụng theo Điểm a Khoản 2, Điều 6 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

Công nghệ chuyển giao phải thuộc danh mục khuyến khích chuyển giao theo Luật Chuyển giao công nghệ; được Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định theo quy định.

2. Mỗi cơ sở được nhận hỗ trợ tối đa 02 Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ chỉ được hỗ trợ tính từ thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành; thời điểm ký Hợp đồng và Thanh lý Hợp đồng nằm trong khoảng thời gian thực hiện Quy định này.

**Điều 28. Nội dung hỗ trợ**

1. Được hỗ trợ thuê chuyên gia tư vấn phục vụ đánh giá hiệu chỉnh thiết bị, quy trình công nghệ, dây chuyền sản xuất; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ cho doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ một phần kinh phí hợp đồng mua công nghệ, giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, thiết kế kỹ thuật, bí quyết công nghệ.

3. Hỗ trợ một phần kinh phí mua thiết bị công nghệ trong hợp đồng chuyển giao công nghệ có kèm thiết bị.

**Điều 29. Mức hỗ trợ**

Áp dụng theo Điểm a Khoản 3, Điều 6 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ có giá trị trên 1 tỷ đồng: Được hỗ trợ 20% giá trị hợp đồng, nhưng tối đa không quá 400 triệu đồng/hợp đồng.

2. Hợp đồng chuyển giao công nghệ có giá trị từ 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng: Được hỗ trợ 25% giá trị hợp đồng, nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/hợp đồng.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ có giá trị dưới 500 triệu đồng: Được hỗ trợ 30% giá trị hợp đồng, nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/hợp đồng.

### **Điều 30. Hồ sơ, quy trình xét hỗ trợ**

#### 1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu tại Phụ lục 5);

b) Bản chính hoặc bản sao có công chứng Hợp đồng chuyển giao công nghệ (bằng Tiếng Việt) và nội dung hợp đồng phải đảm bảo các nội dung thông tin theo quy định tại Điều 23 của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017;

c) Bản chính hoặc bản sao có công chứng Biên bản nghiệm thu, hoá đơn giá trị gia tăng có liên quan;

d) Hồ sơ về công nghệ chuyên giao;

e) Bản chính hoặc bản sao có công chứng Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (nếu có);

f) Hồ sơ năng lực của đơn vị chuyên giao; đơn vị tiếp nhận công nghệ;

g) Báo cáo kết quả hoạt động chuyên giao công nghệ bao gồm các báo cáo về hiệu quả kinh tế và hiệu quả khác từ chuyển giao công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội tại tỉnh Quảng Nam;

h) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với các tổ chức.

#### 2. Quy trình xét hỗ trợ

Việc xét hỗ trợ hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện ngay khi nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân. Quy trình xét hỗ trợ thực hiện tương tự như quy định tại Khoản 2, Điều 21 Quy định này.

## **Chương II**

### **HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ, THIẾT BỊ**

#### **Điều 31. Đối tượng hỗ trợ**

Cơ sở có hoạt động nghiên cứu tạo ra công nghệ hoặc thực hiện đổi mới, cải tiến công nghệ phục vụ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

#### **Điều 32. Điều kiện hỗ trợ**

1. Áp dụng theo Điểm b Khoản 2, Điều 6 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

- Dự án đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu tác động đến môi trường;

- Cơ sở có dự án đổi mới công nghệ, thiết bị được Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định, nghiệm thu theo quy định.

2. Mỗi cơ sở được nhận hỗ trợ tối đa 02 dự án đổi mới công nghệ, thiết bị.

#### **Điều 33. Nội dung hỗ trợ**

1. Được hỗ trợ thuê chuyên gia tư vấn phục vụ đánh giá hiệu chỉnh thiết bị,

quy trình công nghệ, dây chuyền sản xuất; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ.

2. Hỗ trợ một phần kinh phí mua công nghệ, thiết bị.

#### **Điều 34. Mức hỗ trợ**

Áp dụng theo Điểm b Khoản 3, Điều 6 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

1. Đối với dự án có giá trị trên 2 tỷ đồng: Được hỗ trợ 20% giá trị, nhưng tối đa không quá 450 triệu đồng/dự án.

2. Đối với dự án có giá trị từ 1 tỷ đồng đến 2 tỷ đồng: Được hỗ trợ 25% giá trị, nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án.

3. Đối với dự án có giá trị từ 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng: Được hỗ trợ 30% giá trị, nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/dự án.

#### **Điều 35. Hồ sơ, quy trình hỗ trợ**

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu tại Phụ lục 5);

b) Thuyết minh Dự án đổi mới công nghệ, thiết bị khả thi;

c) Báo cáo kết quả hoạt động đổi mới công nghệ, thiết bị đối với phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam;

d) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với các tổ chức.

2. Quy trình xét hỗ trợ

Việc xét hỗ trợ dự án đổi mới công nghệ, thiết bị được thực hiện ngay khi nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân. Quy trình xét hỗ trợ thực hiện tương tự như quy định tại Khoản 2, Điều 21 Quy định này.

### **Chương III**

#### **HỖ TRỢ THỰC HIỆN DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM**

#### **Điều 36. Đối tượng hỗ trợ**

Tổ chức trên địa bàn tỉnh Quảng Nam chủ trì thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm.

#### **Điều 37. Quản lý, thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm**

Việc quản lý thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm được thực hiện theo quy định tại Quy định số 12.

#### **Điều 38. Mức hỗ trợ**

Áp dụng theo Điểm c Khoản 3, Điều 6 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ 30% tổng mức kinh phí đầu tư theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 1 tỷ đồng/dự án.



b) Hỗ trợ 50% tổng mức kinh phí đầu tư để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm triển khai trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/dự án.

## **Phần VI**

### **HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ**

#### **Điều 39. Đối tượng hỗ trợ**

Cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Nam tham gia vào các hoạt động phát triển thị trường khoa học và công nghệ thông qua các sự kiện như: Chợ công nghệ và Thiết bị (*Techmart*); diễn đàn cung - cầu công nghệ (*TechDemo*); ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (*Techfest*); *sự kiện về công nghệ, thiết bị* tại các nước trong khu vực ASEAN; *sự kiện về công nghệ, thiết bị* do Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức.

#### **Điều 40. Điều kiện hỗ trợ**

Áp dụng theo Khoản 2, Điều 7 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

a) Đối với hoạt động phát triển thị trường khoa học và công nghệ trong nước: Cơ sở có sản phẩm khoa học và công nghệ theo quy định;

b) Đối với hoạt động phát triển thị trường khoa học và công nghệ trong khu vực ASEAN: Cơ sở là chủ sở hữu sản phẩm được làm ra từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

#### **Điều 41. Nội dung hỗ trợ**

1. Hỗ trợ truyền thông, thông tin.
2. Hỗ trợ một phần kinh phí thuê mặt bằng, gian hàng.
3. Hỗ trợ một phần kinh phí thiết kế và vận chuyển sản phẩm.

#### **Điều 42. Mức hỗ trợ**

Áp dụng theo Khoản 3, Điều 7 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

1. Tham gia các hoạt động phát triển thị trường KH&CN trong nước: Tối đa 20 triệu đồng/cơ sở và không quá 2 lượt/cơ sở/năm.

2. Tham gia các hoạt động phát triển thị trường KH&CN trong khu vực Asean: Tối đa 50 triệu đồng/lượt/cơ sở/năm.

#### **Điều 43. Hồ sơ, quy trình hỗ trợ**

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (*theo mẫu tại Phụ lục 5*);

b) Các văn bản có liên quan đến sự kiện (kế hoạch tổ chức sự kiện, giấy mời tham gia sự kiện);

c) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận tham gia hoạt động phát triển thị trường khoa học và công nghệ của Ban tổ chức;

d) Danh mục sản phẩm tham gia hoạt động phát triển thị trường khoa học và công nghệ;

e) Văn bản chứng minh chủ sở hữu sản phẩm được làm ra từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đối với nội dung Tham gia các hoạt động phát triển thị trường KH&CN trong khu vực Asean);

f) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với các tổ chức.

2. Quy trình xét hỗ trợ: Thực hiện như quy định tại Khoản 2, Điều 21 Quy định này.

## **Phần VII**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 44. Tổ chức thực hiện**

##### **1. Sở Khoa học và Công nghệ**

a) Chịu trách nhiệm chủ trì hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy định này.

b) Tổ chức sơ kết, tổng kết, báo cáo UBND tỉnh về tình hình thực hiện nội dung Hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025 theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam.

c) Hằng năm vào thời điểm xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước, lập khái toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ của Nghị quyết 02/2019/NQ-HĐND, tổng hợp vào dự toán chi của Sở Khoa học và Công nghệ, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện.

##### **2. Sở Tài chính**

Tham mưu UBND tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí thực hiện các nội dung hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025 theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam.

##### **3. Các Sở, Ban, ngành**

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong quá trình tổ chức thực hiện hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025 được ban hành theo Nghị quyết số 02/2019/NQ/HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam.

##### **4. UBND các huyện, thị xã, thành phố**

a) Chủ trì đề xuất đặt hàng, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc quản lý các dự án, các phương án xây dựng mô hình ứng dụng;

b) Tổ chức và huy động các nguồn lực; tổ chức nhân rộng các công nghệ được chuyển giao sau khi kết thúc dự án, phương án xây dựng mô hình ứng dụng tại địa phương.

5. Tổ chức, cá nhân là đối tượng được hỗ trợ

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các tài liệu, hồ sơ do mình cung cấp và những cam kết trong quá trình tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ theo Nghị quyết số 02/2019/NQ/HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam.

b) Thực hiện đúng nội dung, tiến độ theo bản đăng ký.

c) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan hỗ trợ về tiến độ, kinh phí và những nội dung có liên quan trong quá trình thực hiện.

6. Kinh phí chi cho các Tổ Chuyên gia, Tổ Thẩm định tại quy định này được thực hiện theo mức chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ khoa học công nghệ tại Điểm a, Khoản 1, Điều 8 của Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh về ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

#### **Điều 45. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Áp dụng theo Khoản 3, Điều 9 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND: Đối với các tổ chức, cá nhân đã tham gia Đề án “*Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2012-2020*” theo Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 04/7/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam và Kế hoạch số 5308/KH-UBND ngày 26/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc “*Tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm đặc sản, sản phẩm làng nghề truyền thống của tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020*”, được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND có hiệu lực được tiếp tục áp dụng cơ chế hỗ trợ theo Đề án, Kế hoạch đã được phê duyệt; không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND.

2. Khi các văn bản quy định dẫn chiếu để áp dụng tại quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Thanh**

